

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ - CDN ngày tháng năm 2019 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nghề Ninh Thuận)

Tên ngành/nghề: Kỹ thuật xây dựng;

Mã ngành/nghề: 6580201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng;

Loại hình đào tạo: Chính quy;

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Thời gian đào tạo: 2,5 năm.

Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình đào tạo nghề Kỹ thuật Xây dựng trang bị cho người học kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề; Kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc; Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc; Kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của nghề;

- Trang bị cho người học Kỹ năng nhận thức, sáng tạo để xác định, phân tích, đánh giá trong phạm vi rộng; Kỹ năng thực hành nghề nghiệp để giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của nghề Kỹ thuật Xây dựng; Kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc;

- Người học sau khi tốt nghiệp đạt năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- *Kiến thức:*

+ Trình bày được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng; trình bày được phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế;

+ Trình bày được các kiến thức và chuyên môn sâu các công việc của nghề Kỹ thuật xây dựng (đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn bê tông, lắp đặt các cấu kiện loại

nhỏ, lắp đặt thiết bị vệ sinh, bả ma tít, sơn vôi) nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm;

+ Trình bày được quy trình thi công các công việc được giao thực hiện;

+ Trình bày được ứng dụng một số thành tựu kỹ thuật - công nghệ, vật liệu mới ở một phạm vi nhất định vào thực tế nơi làm việc;

+ Trình bày được trình tự, phương pháp lập dự toán các công việc của nghề.

- *Kỹ năng:*

+ Đọc bản vẽ kỹ thuật và phát hiện được các lỗi của bản vẽ kỹ thuật;

+ Tính khối lượng, vật liệu, nhân công.

+ Sử dụng các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng;

+ Thực hiện các công việc của nghề Kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, lắp đặt các cấu kiện loại nhỏ, lắp đặt thiết bị vệ sinh, bả ma tít, sơn vôi và một số công việc khác: Xây đá, lắp đặt đường ống cấp và thoát nước.....

- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

+ Làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm;

+ Tổ chức thi công các công việc của nghề;

+ Sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc thực tế của nghề và xử lý được những vấn đề phức tạp của nghề nảy sinh trong quá trình làm việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

+ Thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực xây dựng, các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp thuộc các doanh nghiệp xây dựng;

+ Tự tổ chức tổ/nhóm thợ thực hiện các công việc của nghề xây dựng;

+ Giáo viên trong các cơ sở đào tạo nghề.

2. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học/mô đun: 35

- Thời lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 125 tín chỉ

- Thời lượng các môn học chung/đại cương: 516 giờ

- Thời lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2490 giờ

- Thời lượng lý thuyết: 842giờ; Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận: 2164 giờ

3. Nội dung chương trình:

| Mã MH/ MĐ | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập | | | |
|-----------------|--|------------------|-------------------|--------------|---|-------------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận | Kiểm tra |
| I | Các môn học chung/ đại cương | 24 | 516 | 184 | 306 | 26 |
| MH 01 | Giáo dục chính trị | 4 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 3 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH 06 | Tiếng anh | 5 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| MH 07 | Kỹ năng mềm | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 08 | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2 | 36 | 12 | 23 | 1 |
| II | Các môn học, mô đun chuyên môn | 104 | 2490 | 658 | 1678 | 154 |
| II.1 | Môn học, mô đun cơ sở | 22 | 480 | 178 | 280 | 22 |
| MH 09 | Vẽ kỹ thuật | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 10 | Dự toán | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 11 | An toàn lao động | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |

| | | | | | | |
|-------------|-----------------------------------|-----------|-------------|------------|-------------|------------|
| MH 12 | Tổ chức thi công | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 13 | Vật liệu xây dựng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 14 | AutoCad | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 15 | Hàn cốt thép xây dựng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 16 | Tiếng anh chuyên ngành | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| II.2 | Môn học, mô đun chuyên môn | 82 | 2010 | 480 | 1398 | 132 |
| MĐ 17 | Trắc địa công trình | 3 | 60 | 18 | 38 | 4 |
| MĐ 18 | Thi công móng công trình | 3 | 60 | 18 | 38 | 4 |
| MĐ 19 | Xây gạch cơ bản | 7 | 165 | 49 | 100 | 16 |
| MĐ 20 | Xây gạch nâng cao | 7 | 165 | 49 | 100 | 16 |
| MĐ 21 | Lắp đặt cấu kiện lắp ghép | 2 | 60 | 18 | 38 | 4 |
| MĐ 22 | Trát, láng cơ bản | 7 | 165 | 49 | 100 | 16 |
| MĐ 23 | Trát, láng nâng cao | 7 | 165 | 49 | 100 | 16 |
| MĐ 24 | Thực tập sản xuất | 4 | 120 | 0 | 116 | 4 |
| MĐ 25 | Lát, ốp gạch đá | 5 | 135 | 41 | 86 | 8 |
| MĐ 26 | Hoàn thiện bề mặt công trình | 2 | 60 | 18 | 38 | 4 |
| MĐ 27 | Lắp đặt thiết bị vệ sinh | 2 | 60 | 18 | 38 | 4 |
| MĐ 28 | Tính toán cấu kiện BTCT Cơ bản | 4 | 90 | 30 | 52 | 8 |
| MĐ 29 | Thi công ván khuôn, giàn giáo | 4 | 105 | 32 | 69 | 4 |

| | | | | | | |
|------------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| MĐ 30 | Thi công cốt thép xây dựng | 4 | 105 | 32 | 69 | 4 |
| MĐ 31 | Thi công bê tông | 3 | 60 | 18 | 38 | 4 |
| MĐ 32 | Thi công mái công trình | 3 | 60 | 18 | 38 | 4 |
| MĐ 33 | Thi công đường ống cấp và thoát nước | 3 | 60 | 18 | 38 | 4 |
| MĐ 34 | Xây đá | 3 | 75 | 23 | 48 | 4 |
| MĐ 35 | Thực tập tốt nghiệp | 9 | 300 | 0 | 292 | 8 |
| TỔNG CỘNG | | <u>128</u> | <u>3006</u> | <u>860</u> | <u>2022</u> | <u>184</u> |

4. Chương trình môn học, mô đun đào tạo:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo:

- Đơn vị thời gian trong kế hoạch đào tạo được tính bằng năm học, học kỳ, tuần và giờ học;
- Thời gian học tập trong kế hoạch đào tạo được quy đổi như sau :
 - + Một giờ học Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút;
 - + Một ngày học thực hành, thực tập hoặc học theo mô-đun không quá 8 giờ học;
 - + Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ học.
- Mỗi tuần không học quá 40 giờ thực hành hoặc 30 giờ lý thuyết.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường;
- Tham gia các hoạt động hỗ trợ khác để rèn luyện sinh viên;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

| Số TT | Nội dung | Thời gian |
|-------|----------|-----------|
|-------|----------|-----------|

| | | |
|---|--|---|
| 1 | Thể dục, thể thao | 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày |
| 2 | Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng; - Sinh hoạt tập thể. | Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần) |
| 3 | Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật |
| 5 | Bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phỏng vấn, tìm việc ... | Trong giờ sinh hoạt khoa 01 lần/học kỳ. |
| 6 | Thăm quan, dã ngoại | Mỗi học kỳ 1 lần |

5.3. Hướng dẫn thi kết thúc môn học, mô đun:

Thực hiện theo Quyết định số 72/QĐ-CĐN ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận về việc quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp:

- Kiểm tra định kỳ được thực hiện theo kế hoạch được quy định trong chương trình môn học, mô-đun;

- Kiểm tra viết và thực hành:

| TT | Số giờ | Lý thuyết | Thực hành/tích hợp | Ghi chú |
|----|------------------|-----------|--------------------|---------|
| 1 | Từ 30 – dưới 60 | 60 phút | 4 giờ | |
| 2 | Từ 60 - dưới 120 | 90 phút | 4 giờ | |
| 3 | Từ 120 trở lên | 120 phút | 4 - 8 giờ | |

5.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quyết định số 72/QĐ-CĐN ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận về việc quy định việc tổ chức thực hiện

chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp:

| TT | Môn thi | Hình thức thi | Thời gian thi |
|-----------|--------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| 1 | Chính trị | Viết | 120 phút |
| 2 | Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp | Viết | 120 phút. |
| 3 | Thực hành nghề nghiệp | Bài thi thực hành kỹ năng tổng hợp | 8 giờ |

Ngoài ra, tùy theo tình hình thực tế, Hiệu trưởng có thể tổ chức triển khai thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp hoặc luận văn tốt nghiệp đối với học sinh, sinh viên hoặc nhóm học sinh, sinh viên có đủ điều kiện. Điểm đánh giá đề tài khóa luận tốt nghiệp hoặc luận văn tốt nghiệp thay cho điểm thi tốt nghiệp lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp và thực hành nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG